

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30/09/2018
(Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018)

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

Hà Nội, tháng 10 năm 2018

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|-----------------------------------------------|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 2 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 5 - 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 7 - 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 9 - 38 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2018 | 01/07/2018 |
|------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 17.641.690.315.855 | 19.554.483.597.660 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 7.175.412.906.382 | 5.781.844.937.864 |
| 1. Tiền | 111 | | 949.523.206.600 | 378.796.386.770 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 6.225.889.699.782 | 5.403.048.551.094 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 149.038.035.938 | 159.025.245.522 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 149.038.035.938 | 159.025.245.522 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 6.248.394.767.302 | 9.722.364.527.382 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 5.917.863.638.831 | 9.508.254.205.298 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 220.922.735.238 | 126.272.004.861 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 355.165.838.030 | 324.963.357.617 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (245.557.444.797) | (237.125.040.394) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 3.927.575.267.397 | 3.748.820.418.075 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.927.757.667.397 | 3.749.002.818.075 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (182.400.000) | (182.400.000) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 141.269.338.836 | 142.428.468.817 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 21.507.724.396 | 32.261.459.452 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 118.815.189.651 | 108.904.114.645 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 18 | 946.424.789 | 1.262.894.720 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 43.759.075.500.411 | 44.709.912.715.873 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 40.146.195.841 | 40.146.195.841 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 7 | 739.635.016 | 739.635.016 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 39.406.560.825 | 39.406.560.825 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 41.089.200.005.611 | 42.028.206.939.761 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 41.025.975.867.370 | 41.963.928.913.954 |
| - Nguyên giá | 222 | | 69.262.985.626.721 | 69.247.969.570.739 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (28.237.009.759.351) | (27.284.040.656.785) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 63.224.138.241 | 64.278.025.807 |
| - Nguyên giá | 228 | | 96.187.741.901 | 96.154.741.901 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (32.963.603.660) | (31.876.716.094) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 14 | 63.292.740 | 93.056.967 |
| - Nguyên giá | 231 | | 17.545.622.940 | 17.545.622.940 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (17.482.330.200) | (17.452.565.973) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 313.824.012.176 | 302.604.702.299 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 313.824.012.176 | 302.604.702.299 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 906.124.213.113 | 926.513.502.784 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | | 336.569.414.542 | 336.569.414.542 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 604.520.976.073 | 604.520.976.073 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (34.966.177.502) | (14.576.887.831) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.409.717.780.930 | 1.412.348.318.221 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 670.345.197.845 | 722.818.005.626 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 1.563.401.592 | 1.414.869.026 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 16 | 720.136.156.362 | 668.708.213.585 |
| 4. Lợi thế thương mại | 269 | | 17.673.025.131 | 19.407.229.984 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 61.400.765.816.266 | 64.264.396.313.533 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2018 | 01/07/2018 |
|--------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 34.849.523.512.982 | 38.012.460.699.387 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 18.430.363.867.394 | 21.624.333.042.480 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 5.035.304.088.971 | 6.736.331.441.820 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 11.016.553.322 | 7.272.414.513 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 246.006.078.523 | 268.690.335.761 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 158.346.344.575 | 106.916.205.411 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 1.765.800.431.626 | 1.993.945.893.484 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 1.835.084.528 | 629.344.331 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 2.110.602.468.165 | 2.506.919.559.197 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21 | 8.434.675.958.178 | 9.062.568.725.977 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 23 | 617.582.624.841 | 809.393.826.331 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 49.194.234.665 | 131.665.295.655 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 16.419.159.645.588 | 16.388.127.656.907 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 20 | 800.160.195 | 766.020.195 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 22 | 16.028.681.965.379 | 16.062.760.612.395 |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 23 | 219.145.097.717 | 153.869.087.564 |
| 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | 24 | 170.532.422.297 | 170.731.936.753 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 26.551.242.303.284 | 26.251.935.614.146 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 25 | 26.551.242.303.284 | 26.251.935.614.146 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 23.418.716.000.000 | 23.418.716.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (311.254.328) | (311.254.328) |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 227.887.397.807 | 227.887.397.807 |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | (191.305.728.000) | (191.305.728.000) |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | (85.859.153.505) |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 100.793.600.913 | 100.793.600.913 |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 689.269.073.409 | 512.770.757.326 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a | | 551.189.273.029 | 1.195.304.909.468 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 138.079.800.380 | (682.534.152.142) |
| 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 2.306.193.213.484 | 2.269.243.993.934 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 61.400.765.816.266 | 64.264.396.313.533 |

(*) Tổng công ty đã phát hành Báo cáo tài chính riêng/hợp nhất giữa niên độ sau soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo các quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 01 tháng 07 năm 2018), Tổng công ty phát hành Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 (Được lập cho mục đích phục vụ công tác chuyển giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa cho công ty cổ phần) – Sau đây gọi là “Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi”. Trong đó, thực hiện các xử lý tài chính theo quy định tại Điều 21, Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty TNHH MTV do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn thành công ty cổ phần.

Theo quy định hiện hành về lập Báo cáo tài chính kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu, đối với Bảng Cân đối kế toán: “Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của doanh nghiệp cũ trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ của doanh nghiệp mới và được trình bày trong cột “Số đầu năm””

Như vậy, trên Báo cáo tài chính hợp nhất này: “Số đầu kỳ” (01/07/2018) chính là “Số cuối kỳ” được hợp nhất từ “Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi” kê trên và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của các công ty con. “Số cuối kỳ” (30/09/2018) được hợp nhất từ Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính của các công ty con lập cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018 (kết thúc ngày 30/09/2018).

Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018 | Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 26 | 6.961.303.573.152 | 17.827.895.811.723 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 6.961.303.573.152 | 17.827.895.811.723 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp dịch vụ | 11 | 27 | 5.978.032.133.321 | 15.355.476.199.697 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 983.271.439.831 | 2.472.419.612.026 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 31 | 132.816.454.825 | 272.519.507.271 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 32 | 795.508.859.969 | 749.043.864.194 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 341.467.622.585 | 647.157.575.642 |
| 8. Phần (lỗ) trong công ty liên kết | 24 | | 8.525.751.153 | 8.935.448.221 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 3.871.088.703 | 9.476.038.751 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 136.887.429.714 | 415.440.965.749 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30 | | 188.346.267.423 | 1.579.913.698.824 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 33 | 5.887.865.620 | 17.386.258.956 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 34 | 2.593.633.967 | 4.985.911.858 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 3.294.231.653 | 12.400.347.098 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 191.640.499.076 | 1.592.314.045.922 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 35 | 7.605.929.108 | 131.144.725.712 |
| 17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | (148.532.566) | (7.183.901.370) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 184.183.102.534 | 1.468.353.221.580 |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 147.230.855.428 | 1.246.390.312.055 |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 36.952.247.106 | 221.962.909.525 |

(*) Tổng công ty đã phát hành Báo cáo tài chính riêng/hợp nhất giữa niên độ sau soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo các quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 01 tháng 07 năm 2018), Tổng công ty phát hành Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 (Được lập cho mục đích phục vụ công tác chuyển giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa cho công ty cổ phần) – Sau đây gọi là “Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi”. Trong đó, thực hiện các xử lý tài chính theo quy định tại Điều 21, Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty TNHH MTV do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn thành công ty cổ phần.

Theo quy định hiện hành về lập Báo cáo tài chính kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu, đối với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh: Số liệu kể từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột “Kỳ này”. Cột “kỳ trước” trình bày số liệu lũy kế kể từ đầu năm báo cáo đến thời điểm chuyển đổi hình thức sở hữu.”

Như vậy, trên Báo cáo tài chính hợp nhất này: Số liệu tại cột “Kỳ trước” (Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018) được hợp nhất từ “Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi” kể trên và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của các công ty con. Số liệu “Kỳ này” (Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018) được hợp nhất từ Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính của các công ty con lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018 (Kết thúc ngày 30/09/2018).



Quách Thị Hồng Liên
Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018 | Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 191.640.499.076 | 1.592.314.045.922 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 953.896.955.790 | 2.010.926.198.063 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (97.713.497.263) | 442.589.459.034 |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | 395.451.365.751 | 20.046.471.733 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (76.488.700.113) | (176.585.195.551) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 341.467.622.585 | 647.157.575.642 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 1.708.254.245.826 | 4.536.448.554.843 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 3.746.933.208.987 | (2.632.086.762.395) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (178.754.849.322) | (215.596.088.565) |
| Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (2.125.500.182.904) | 1.957.068.220.670 |
| Thay đổi chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác | 12 | 63.226.542.837 | 82.345.276.646 |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (210.133.033.588) | (633.537.152.454) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (49.569.318.364) | (39.843.385.382) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 68.636.360 | 150.910.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (86.904.326.825) | (33.251.061.055) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 2.867.620.923.008 | 3.021.698.512.308 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | (29.525.201.918) | (64.871.445.647) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 22 | - | 286.514.544 |
| 3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (80.012.790.416) | (120.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 15.000.000.000 | 974.522.000.000 |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | - |
| 6. Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 19.038.173.585 | 113.212.423.085 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (75.499.818.749) | 903.149.491.982 |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 2.560.302.621.042 | 3.246.640.763.934 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (3.493.271.601.887) | (3.138.243.861.063) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 34 | (465.584.230.534) | (518.094.649.103) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.398.553.211.379) | (409.697.746.232) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 1.393.567.892.880 | 3.515.150.258.058 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5.781.844.937.864 | 2.266.238.960.414 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | 75.638 | 455.719.392 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 7.175.412.906.382 | 5.781.844.937.864 |

(*) Tổng công ty đã phát hành Báo cáo tài chính riêng/hợp nhất giữa niên độ sau soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo các quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 01 tháng 07 năm 2018), Tổng công ty phát hành Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 (Được lập cho mục đích phục vụ công tác chuyển giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa cho công ty cổ phần) – Sau đây gọi là “Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi”. Trong đó, thực hiện các xử lý tài chính theo quy định tại Điều 21, Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty TNHH MTV do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn thành công ty cổ phần.

Theo quy định hiện hành về lập Báo cáo tài chính kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu, đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Số liệu kể từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột “Kỳ này”. Cột “kỳ trước” trình bày số liệu lũy kế kể từ đầu năm báo cáo đến thời điểm chuyển đổi hình thức sở hữu.”

Như vậy, trên Báo cáo tài chính hợp nhất này: Số liệu “Kỳ trước” (Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018) được được hợp nhất từ “Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi” kể trên và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng (kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018) của các công ty con. Số liệu “Kỳ này” (Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018) được hợp nhất từ Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính của các công ty con lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018 (kết thúc ngày 30/09/2018).

Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam **Báo cáo tài chính hợp nhất**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (Sau đây gọi là “Tổng công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên – Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hóa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng công ty được chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 31 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là POW.

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/07/2018 (Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 10 năm 2016).

Vốn điều lệ của Tổng công ty: 23.418.716.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 2.341.871.600. Mệnh giá: 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 là 1.205 người. (Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.206 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất kinh doanh điện năng; Đầu tư, xây dựng mới các dự án điện độc lập; Đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, trong đó có cả đầu tư kinh doanh đồng bộ lưới điện trung thế, hạ thế và bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Đầu tư, cung cấp các dịch vụ về công nghệ thông tin; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Xuất nhập khẩu, kinh doanh năng lượng, nhiên liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cung cấp dịch vụ quản lý dự án cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Thực hiện đầu tư, xây lắp, mở rộng phát triển sản xuất kinh doanh điện; Thực hiện các dịch vụ kỹ thuật thương mại trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh điện; Quản lý, xây dựng và vận hành các nhà máy điện; Cung cấp giải pháp giảm phát thải khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn than các loại; Lắp đặt các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Xây dựng các công trình trong ngành điện; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng công ty kinh doanh; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro xỉ, phế liệu.

Tổng công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy thủy điện Nậm Cắt tỉnh Bắc Kạn, Nhà máy thủy điện Hòa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy thủy điện Đăkđrinh tỉnh Quảng Ngãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam **Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Công ty Nhập khẩu và Phân phối than Điện lực Dầu khí.
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn | Bắc Kạn | 94.23% | 94.23% | Sản xuất điện |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh | Quảng Ngãi | 94.83% | 94.83% | Sản xuất điện |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na | Nghệ An | 84.14% | 84.14% | Sản xuất điện |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 | Đồng Nai | 59.37% | 59.37% | Sản xuất điện |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí | Hà Nội | 51.58% | 51.58% | Thương mại |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | Hà Nội | 51.00% | 51.00% | Dịch vụ |

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng công ty như sau:

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến | Sơn La | 30,72% | 30,72% | Sản xuất điện |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng | Yên Bái | 44,07% | 44,07% | Sản xuất điện |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam | Hà Nội | 34,58% | 34,58% | Thương mại |

Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý đầu tiên của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến 30 tháng 9 năm 2018.

Theo quy định tại Điều 104, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp:

“Khi chuyển đổi hình thức sở hữu, doanh nghiệp phải tiến hành khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Trong kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi, doanh nghiệp phải ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

1. Đối với sổ kế toán phản ánh tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp cũ được ghi nhận là số dư đầu kỳ trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới.
2. Đối với Bảng Cân đối kế toán: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của doanh nghiệp cũ trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ của doanh nghiệp mới và được trình bày trong cột “Số đầu năm”.
3. Đối với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Số liệu kể từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột “Kỳ này”. Cột “kỳ trước” trình bày số liệu lũy kế kể từ đầu năm báo cáo đến thời điểm chuyển đổi hình thức sở hữu.”

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng công ty ĐLDK Việt Nam – CTCP và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua giá rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Kỳ này</u> |
|--------------------------|---------------|
| | <u>Số năm</u> |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 7 |
| Tài sản cố định khác | 3 - 5 |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác (giấy phép nhượng quyền, bản quyền) được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | <u>Kỳ này</u> |
|------------------------|---------------|
| | <u>Số năm</u> |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 4 - 25 |
| Quyền sử dụng đất | 4 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì bảo dưỡng và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị nhà máy điện, trả trước tiền thuê văn phòng, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí tài sản lưu động khác phục vụ các nhà máy điện và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản phí bảo hiểm, chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh tiền thuê văn phòng theo hợp đồng thuê tại tòa nhà HH3 Sông Đà trong thời gian 49 năm kể từ ngày 21 tháng 6 năm 2010. Khoản trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí tài sản lưu động khác phục vụ các nhà máy điện được phân bổ vào chi phí trong thời gian 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, được xác định theo hợp đồng, dự toán công tác bảo trì, sửa chữa (hợp đồng O&M) và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong ba năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, nên năm 2018 Tổng công ty không còn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ sáu Tổng công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2.

Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2018 là năm thứ tư (4) Tổng công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất thu nhập hiện hành cho những năm tiếp theo (năm 2018, thuế suất thuế TNDN là 20%).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam **Báo cáo tài chính hợp nhất**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

NT2 được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ tư NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đăkđrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 06 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh (Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Đối với Nhà máy Thủy điện Nậm Cắt (thuộc Công ty Thủy điện Bắc Cạn), theo giấy chứng nhận đầu tư số 13101000007 ngày 08/08/2007 và các giấy chứng nhận đầu tư thay đổi, Công ty Thủy điện Bắc Cạn được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (Nay được thay thế bằng Nghị định số 218/NĐ-CP ngày 26/12/2013).

Các công ty con khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>30/09/2018</u> | <u>01/07/2018</u> |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 6.960.800.462 | 5.444.085.147 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 942.562.406.138 | 373.352.301.623 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 6.225.889.699.782 | 5.403.048.551.094 |
| | <u>7.175.412.906.382</u> | <u>5.781.844.937.864</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | <u>30/09/2018</u> | | <u>01/07/2018</u> | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*) | 149.038.035.938 | 149.038.035.938 | 159.025.245.522 | 159.025.245.522 |
| | <u>149.038.035.938</u> | <u>149.038.035.938</u> | <u>159.025.245.522</u> | <u>159.025.245.522</u> |

(*) Số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

| | <u>30/09/2018</u> | <u>01/07/2018</u> |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến | 299.252.846.406 | 299.252.846.406 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng | 36.742.036.101 | 36.742.036.101 |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam | 574.532.035 | 574.532.035 |
| | <u>336.569.414.542</u> | <u>336.569.414.542</u> |

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam **Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

| | <u>Giá gốc</u> VND | <u>Điều chỉnh</u> VND | <u>Sau điều chỉnh</u> VND |
|----------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến | 302.295.301.000 | (3.042.454.594) | 299.252.846.406 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng | 32.887.500.000 | 3.854.536.101 | 36.742.036.101 |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí | 574.532.035 | - | 574.532.035 |
| | 335.757.333.035 | 812.081.507 | 336.569.414.542 |

b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | <u>30/09/2018</u> | | <u>01/07/2018</u> | |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | <u>Giá gốc</u> VND | <u>Dự phòng</u> VND | <u>Giá gốc</u> VND | <u>Dự phòng</u> VND |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào | 320.049.656.500 | - | 320.049.656.500 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc (*) | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3 | 29.341.800.000 | 144.719.609 | 29.341.800.000 | - |
| Công ty Cổ phần EVN Quốc tế | 28.800.000.000 | - | 28.800.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí | 18.202.000.000 | 18.202.000.000 | 18.202.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao | 11.140.000.000 | 11.140.000.000 | 11.140.000.000 | 11.140.000.000 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương | 550.000.000 | 550.000.000 | 550.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí | 1.000.000.000 | 263.770.062 | 1.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà | 1.228.800.000 | 1.228.800.000 | 1.228.800.000 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa DK | 5.040.000.000 | - | 5.040.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam | 3.000.000.000 | - | 3.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An | 2.016.000.000 | 2.016.000.000 | 2.016.000.000 | 2.016.000.000 |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam | 841.102.790 | 680.584.600 | 841.102.790 | 680.584.600 |
| Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch | 3.621.000.000 | 740.303.231 | 3.621.000.000 | 740.303.231 |
| Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki | 11.781.000.000 | - | 11.781.000.000 | - |
| Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Showa Việt Nam | 36.673.137.983 | - | 36.673.137.983 | - |
| Công ty TNHH FCC Việt Nam | 49.495.000.000 | - | 49.495.000.000 | - |
| Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An | 81.741.478.800 | - | 81.741.478.800 | - |
| Khánh, Hoài Đức, Hà Nội | | | | |
| | 604.520.976.073 | 34.966.177.502 | 604.520.976.073 | 14.576.887.831 |

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

(*) Tại ngày 01/07/2018, Tổng công ty phải hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính tại Công ty mẹ theo quy định về xử lý tài chính của Nghị định 126/2011/NĐ-CP ngày 16/11/2017 về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty TNHH MTV do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần. Trong kỳ, Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính tại Công ty mẹ theo các quy định hiện hành về trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>30/09/2018</u> | <u>01/07/2018</u> |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5.865.773.611.066 | 9.448.276.665.603 |
| Công ty Mua bán Điện | 5.477.142.620.981 | 9.073.182.656.974 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (EVN) | 1.465.495.836 | 2.149.930.089 |
| Phải thu các khách hàng khác | 387.165.494.249 | 372.944.078.540 |
| <i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i> | 52.090.027.765 | 59.977.539.695 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 47.117.963.888 | 45.583.823.258 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 332.592.435 | 14.325.533.583 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 63.387.122 | 68.182.854 |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 4.576.084.320 | - |
| | <u>5.917.863.638.831</u> | <u>9.508.254.205.298</u> |
| b) Phải thu dài hạn của khách hàng | | |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 739.635.016 | 739.635.016 |
| | <u>739.635.016</u> | <u>739.635.016</u> |

8. PHẢI THU KHÁC

| | <u>30/09/2018</u> | <u>01/07/2018</u> |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i) | 219.500.281.300 | 219.500.281.300 |
| Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii) | 44.717.292.306 | 44.717.292.306 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí (PVC) | 845.101.105 | 845.101.105 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu | 15.059.463.527 | 18.289.183.087 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 75.043.699.792 | 41.611.499.819 |
| | <u>355.165.838.030</u> | <u>324.963.357.617</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Tiền đền bù giải phóng mặt bằng | 37.652.707.000 | 37.652.707.000 |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 1.753.853.825 | 1.753.853.825 |
| | <u>39.406.560.825</u> | <u>39.406.560.825</u> |

(i) Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu do chuyển giao Sân phân phối 500KV Trung tâm điện lực Vũng Áng về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016)

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam **Báo cáo tài chính hợp nhất****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

- (ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch phản ánh khoản phải thu chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

9. NỢ XẤU

| | 30/09/2018 | | 01/07/2018 | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi(*) |
| | VND | VND | VND | VND |
| Giá trị các khoản phải thu, ứng trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi | | | | |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí | 8.179.082.781 | 521.092.910 | 8.179.082.781 | 8.179.082.781 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung | 7.045.317.471 | - | 7.045.317.471 | - |
| Công ty xây dựng 319 Bộ Quốc Phòng | 2.320.804.000 | - | - | - |
| Công ty CP XN khâu Tân Hồng | 96.856.865.496 | - | 96.856.865.496 | - |
| Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar | 33.627.654.160 | - | 33.627.654.160 | - |
| Công ty TNHH Thành Đức | 20.394.119.114 | - | 20.394.119.114 | - |
| Công ty CP Thương mại - XNK D&T | 14.285.149.669 | - | 15.485.149.669 | - |
| Công ty CP xây lắp dầu khí IMICO | 15.381.516.087 | - | 15.381.516.087 | 700.000.000 |
| Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội | 8.067.090.760 | - | 8.067.090.760 | - |
| Công ty TNHH Vạn Phúc | 7.037.098.347 | - | 7.037.098.347 | - |
| Công ty CP Viccom | 5.606.092.500 | - | 5.606.092.500 | - |
| Các đối tượng khác | 27.531.277.653 | 253.530.331 | 96.009.344.098 | 67.685.207.308 |
| | 246.332.068.038 | 774.623.241 | 313.689.330.483 | 76.564.290.089 |

(*) Tại ngày 30/09/2018, giá trị có thể thu hồi được đánh giá bằng dư nợ trừ đi số trích lập dự phòng phải thu theo quy định. Giá trị có thể thu hồi tại ngày 01/07/2018 đã bao gồm khoản hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi được xử lý theo quy định về xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

10. HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2018 | | 01/07/2018 | |
|-------------------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu (i) | 1.823.022.175.834 | - | 1.626.917.159.158 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 3.090.539.235 | - | 2.323.536.758 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii) | 2.053.614.739.862 | - | 2.086.415.611.902 | - |
| Hàng hoá (iii) | 48.030.212.466 | (182.400.000) | 33.346.510.257 | (182.400.000) |
| | 3.927.757.667.397 | (182.400.000) | 3.749.002.818.075 | (182.400.000) |

- (i) Số dư nguyên liệu, vật liệu chủ yếu bao gồm giá trị nhiên liệu (Dầu DO, than) và các loại nguyên, nhiên vật liệu phục vụ vận hành các nhà máy điện của Tổng công ty và giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu dự phòng phục vụ việc sửa chữa, đại tu các tổ hợp tuabin khí tại Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo hợp đồng bảo trì dài hạn.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

(ii) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm:

- Các chi phí dịch vụ kỹ thuật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng công ty) liên quan đến mua vật tư, thiết bị nhập khẩu và các chi phí phát sinh khác phục vụ việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo Hợp đồng giữa PVPS với nhà thầu Siemens (Siemens Aktiengesellschaft và Công ty TNHH Siemen Việt Nam). Đối với số dư các hàng tồn kho này, PVPS là trung gian ghi nhận giữa các nhà thầu thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện với các nhà máy điện.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí

(iii) Hàng hóa tại Công ty Cổ phần Máy-Thiết bị Dầu khí

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>30/09/2018</u> | <u>01/07/2018</u> |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện | 11.684.557.521 | 22.621.598.818 |
| Chi phí trả trước khác | <u>9.823.166.875</u> | <u>9.639.860.634</u> |
| | <u>21.507.724.396</u> | <u>32.261.459.452</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng (i) | 171.817.637.326 | 188.046.818.675 |
| Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị (ii) | 156.968.296.296 | 165.027.170.476 |
| Chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M (iii) | 79.039.709.994 | 92.212.995.000 |
| Chi phí SC TSCĐ NT2 chờ phân bổ | 105.506.610.981 | 118.192.008.555 |
| Chi phí trả trước về thuê đất | 35.158.988.699 | 35.252.213.699 |
| Chi phí trả trước về thuê VP | 30.704.807.994 | 30.861.769.080 |
| Lợi thế kinh doanh | 28.542.933.921 | 28.542.933.921 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 6.566.335.506 | 6.781.089.822 |
| BH nhân thọ chờ phân bổ | 629.166.667 | 2.516.666.667 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 55.410.710.461 | 55.384.339.731 |
| | <u>670.345.197.845</u> | <u>722.818.005.626</u> |

(i) Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng công ty) và các ngân hàng tài trợ do Ngân hàng Citibank làm đại lý, phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.

(ii) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa NT2 và các nhà thầu cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

(iii) Số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng “Tiểu tu năm 2008” chưa phân bổ vào chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2. Phí huy động và Hợp đồng “Tiểu tu năm 2008” này được phân bổ vào chi phí theo giá trị hợp đồng tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tài sản cố định hữu hình khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/07/2018 | 17.956.696.484.865 | 48.720.755.748.676 | 316.648.644.750 | 128.602.337.009 | 2.125.266.355.439 | 69.247.969.570.739 |
| Mua sắm mới | 1.952.600.185 | 1.370.172.200 | 1.612.110.000 | 8.041.208.354 | - | 12.976.090.739 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 1.975.394.897 | - | - | - | - | 1.975.394.897 |
| Quyết toán giá trị công trình | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | 66.055.635 | 11.475.451 | - | - | 77.531.086 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | (12.960.740) | - | - | - | - | (12.960.740) |
| Phân loại lại | - | - | - | - | - | - |
| Điều chỉnh hợp nhất | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/09/2018 | 17.960.611.519.207 | 48.722.191.976.511 | 318.272.230.201 | 136.643.545.363 | 2.125.266.355.439 | 69.262.985.626.721 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/07/2018 | 4.082.002.770.431 | 22.640.502.287.763 | 244.142.009.674 | 96.176.610.232 | 221.216.978.685 | 27.284.040.656.785 |
| Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ | 194.531.780.689 | 728.334.339.263 | 3.959.365.375 | 3.605.991.884 | 22.348.826.786 | 952.780.303.997 |
| Phân loại lại | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | 182.052.584 | - | 6.745.985 | - | 188.798.569 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Điều chỉnh hợp nhất | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/09/2018 | 4.276.534.551.120 | 23.369.018.679.610 | 248.101.375.049 | 99.789.348.101 | 243.565.805.471 | 28.237.009.759.351 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/07/2018 | 13.874.693.714.434 | 26.080.253.460.913 | 72.506.635.076 | 32.425.726.777 | 1.904.049.376.754 | 41.963.928.913.954 |
| Tại ngày 30/09/2018 | 13.684.076.968.087 | 25.353.173.296.901 | 70.170.855.152 | 36.854.197.262 | 1.881.700.549.968 | 41.025.975.867.370 |

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Phần mềm</u> | <u>Tài sản cố định</u> | <u>Cộng</u> |
|-------------------------------------|--------------------------|-----------------|------------------------|----------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>vô hình khác</u> | <u>VND</u> |
| | | | <u>VND</u> | |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/07/2018 | 55.819.637.569 | 37.624.104.332 | 2.711.000.000 | 96.154.741.901 |
| Mua sắm mới | - | 33.000.000 | - | 33.000.000 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | - | - |
| (Giảm) do thanh lý | - | - | - | - |
| Tăng/(giảm) khác | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/09/2018 | 55.819.637.569 | 37.657.104.332 | 2.711.000.000 | 96.187.741.901 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/07/2018 | 729.522.282 | 29.109.265.438 | 2.037.928.374 | 31.876.716.094 |
| Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ | 35.573.875 | 1.051.313.691 | - | 1.086.887.566 |
| (Giảm) do thanh lý | - | - | - | - |
| Tăng/(giảm) khác | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/09/2018 | 765.096.157 | 30.160.579.129 | 2.037.928.374 | 32.963.603.660 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/07/2018 | 55.090.115.287 | 8.514.838.894 | 673.071.626 | 64.278.025.807 |
| Tại ngày 30/09/2018 | 55.054.541.412 | 7.496.525.203 | 673.071.626 | 63.224.138.241 |

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Nhà cửa,</u> | <u>Cộng</u> |
|-------------------------------------|--------------------------|----------------------|----------------|
| | <u>VND</u> | <u>vật kiến trúc</u> | <u>VND</u> |
| | | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/07/2018 | 7.779.542.940 | 9.766.080.000 | 17.545.622.940 |
| Tại ngày 30/09/2018 | 7.779.542.940 | 9.766.080.000 | 17.545.622.940 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/07/2018 | 7.779.542.940 | 9.673.023.033 | 17.452.565.973 |
| Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ | - | 29.764.227 | 29.764.227 |
| Tại ngày 30/09/2018 | 7.779.542.940 | 9.702.787.260 | 17.482.330.200 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/07/2018 | - | 93.056.967 | 93.056.967 |
| Tại ngày 30/09/2018 | - | 63.292.740 | 63.292.740 |

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

| | Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018 | Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 |
|------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| | VND | VND |
| Đầu kỳ/năm | 302.604.702.299 | 290.490.453.714 |
| Phát sinh trong kỳ/năm | 23.548.622.014 | 61.287.755.756 |
| Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (1.975.394.897) | (32.371.110.520) |
| Giảm khác | (10.353.917.240) | (16.802.396.651) |
| Cuối kỳ/năm | 313.824.012.176 | 302.604.702.299 |

Chi tiết các công trình XD CB dở dang:

| | 30/09/2018 | 01/07/2018 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nhà máy Thủy điện Hòa Na (i) | 118.357.925.438 | 119.668.826.480 |
| Dự án Thủy điện Luang Prabang (ii) | 130.844.764.417 | 130.844.764.417 |
| Dự án Tiểu khu 2 | 25.609.491.717 | 25.609.491.717 |
| Các công trình khác | 39.011.830.604 | 26.481.619.685 |
| | 313.824.012.176 | 302.604.702.299 |

(i) Chi phí đầu tư XD CB của Nhà máy điện Hòa Na.

(ii) Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang đang trong quá trình xây dựng và hiện đang tạm dừng.

Theo Thông báo số 6789/TB-DKVN ngày 27 tháng 10 năm 2016 về kết luận của Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về triển khai các nội dung công việc của Dự án thủy điện Luang Prabang tại Lào, Tập đoàn giao cho Tổng công ty làm việc với Bộ Năng lượng và Mô của Lào để hoàn thành việc ký kết Biên bản ghi nhớ dự án Thủy điện Luang Prabang (MOU) thay thế cho MOU gia hạn lần 3 (hết hạn vào ngày 26 tháng 12 năm 2016), với thời gian gia hạn tiếp theo đến tháng 9 năm 2019, như đã được Bộ Công Thương (Việt Nam) và Bộ Năng lượng và Mô (Lào) đàm phán và thống nhất.

Theo Thông báo số 379/TB-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2016 về kết luận của Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng tại cuộc họp triển khai Biên bản ghi nhớ giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Lào về hợp tác phát triển các dự án thủy điện tại Lào, liên kết hệ thống điện và mua bán điện, Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng giao Bộ Công thương chỉ đạo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Tập đoàn) xây dựng phương án thành lập công ty cổ phần gồm Tập đoàn, ít nhất một doanh nghiệp Việt Nam có năng lực, kinh nghiệm, Công ty PT Sole của Lào để thực hiện dự án Thủy điện Luang Prabang.

Ngày 18/7/2017, Bộ Kế hoạch đầu tư Lào đã có văn bản số 1484/KHĐT4 thông báo gia hạn Biên bản ghi nhớ lần 4 (MOU lần 4) thêm 24 tháng kể từ ngày 16/9/2017. Tổng công ty đang tích cực bám sát Chính phủ/Bộ Công thương, Tập đoàn để thực hiện các công việc liên quan theo chỉ đạo.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, số dư thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Na đạt 720.136.156.362 đồng (Tại ngày 01/07/2018 đạt: 668.708.213.585 đồng)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>30/09/2018</u> | <u>01/07/2018</u> |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | |
| <i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i> | 1.268.497.749.902 | 2.384.150.365.760 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i) | 1.215.728.157.419 | 1.430.470.932.431 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 205.870.158 | 6.780.079.008 |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch | 1.700.826.320 | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 454.403.426 | 454.403.426 |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí | 1.057.203.409 | 1.169.136.393 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần | 25.000.000.000 | 899.604.633.053 |
| Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí | 1.648.815.244 | 6.405.450.716 |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 2.241.717.401 | 1.438.423.343 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil) | 20.460.756.525 | 37.827.307.390 |
| <i>Phải trả người bán là các khách hàng khác</i> | 3.766.806.339.069 | 4.352.181.076.060 |
| Siemens Aktiengesellschaft (ii) | 2.507.152.318.584 | 2.483.170.388.781 |
| Công ty GE | 173.504.150.759 | 205.303.570.022 |
| Công ty GE Việt Nam | - | - |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 25.337.384.096 | 16.028.469.789 |
| Tập đoàn công nghiệp than- khoáng sản Việt Nam | 396.215.748.760 | 723.645.473.734 |
| Phải trả cho người bán hàng hóa, dịch vụ | 664.596.736.870 | 924.033.173.734 |
| | 5.035.304.088.971 | 6.736.331.441.820 |

(i) Phải trả Tập đoàn Dầu khí là khoản công nợ tiền khí của nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2.

(ii) Phải trả Siemens Aktiengesellschaft: Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng công ty) ghi nhận công nợ phải trả với Siemens Aktiengesellschaft trên cơ sở các tờ khai hải quan nhập vật tư thiết bị phục vụ cho việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu | 01/07/2018 | Phát sinh trong kỳ | | 30/09/2018 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 166.812.249.767 | 224.072.536.263 | 213.612.650.189 | 177.272.135.841 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 42.630.274.098 | 42.630.274.098 | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 8.908.778.459 | 8.908.778.459 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 62.044.011.059 | 7.605.929.108 | 49.569.318.364 | 20.080.621.803 |
| Thu trên vốn | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 7.253.790.868 | 12.861.535.063 | 13.107.390.836 | 7.007.935.095 |
| Thuế tài nguyên | 12.965.032.645 | 45.839.755.523 | 37.950.870.117 | 20.853.918.051 |
| Thuế nhà đất | 1.229.250.526 | 92.263.326 | 12.263.326 | 1.309.250.526 |
| Thuế môn bài | (1.000.000) | 18.000.000 | 18.000.000 | (1.000.000) |
| Các loại thuế khác | 17.124.106.176 | 23.103.377.930 | 21.690.691.688 | 18.536.792.418 |
| Cộng | 267.427.441.041 | 365.132.449.770 | 387.500.237.077 | 245.059.653.734 |
| Số phải thu | 1.262.894.720 | | | 946.424.789 |
| Số phải nộp | 268.690.335.761 | | | 246.006.078.523 |
| Chênh lệch còn phải nộp | 267.427.441.041 | | | 245.059.653.734 |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**Chi phí phải trả**

| | 30/09/2018 | 01/07/2018 |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 6.400.791.498 | 4267194332 |
| Chi phí tiền khí (i) | 1.207.712.493.848 | 1.591.400.952.924 |
| Chi phí bảo trì (ii) | 77.024.650.633 | 82.253.929.545 |
| Chi phí lãi vay (iii) | 362.744.114.722 | 189.719.593.017 |
| Chi phí lãi vay - PVCombank (iii) | 23.231.412.005 | 64.791.986.692 |
| Chi phí phục vụ khoản vay (Bảo lãnh, thuế nhà thầu) | 14.035.424.923 | 12.911.575.631 |
| Chi phí phải trả khác | 74.651.543.997 | 48.600.661.343 |
| | 1.765.800.431.626 | 1.993.945.893.484 |

- (i) Chi phí tiền khí được Tổng công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.
- (ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng công ty trích trước theo giờ EOH đối với các hợp đồng bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và nhà máy thủy điện Đăkđrinh.
- (iii) Chi phí lãi vay phải trả của các hợp đồng tín dụng tài trợ cho các nhà máy điện của Tổng công ty.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>30/09/2018</u> | <u>01/07/2018</u> |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*) | 1.860.154.428.378 | 1.860.154.428.378 |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch | 22.798.636.733 | 24.344.842.478 |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông | 19.668.057.326 | 541.107.243.608 |
| Các loại thuế tạm tính cho tiền bán điện chưa xuất HĐ | 30.782.024.336 | 15.303.612.423 |
| Phải trả về cổ phần hóa | 14.783.626.463 | 14.783.626.463 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 162.415.694.929 | 51.225.805.847 |
| | <u>2.110.602.468.165</u> | <u>2.506.919.559.197</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn | 800.160.195 | 766.020.195 |
| | <u>800.160.195</u> | <u>766.020.195</u> |

(*) Tại ngày 30/9/2018, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm khoản tạm trích lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 phải nộp về Tập đoàn sau xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Tổng công ty với số tiền: 1.656.683.060.991 đồng.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | <u>30/09/2018</u> | <u>01/07/2018</u> |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 77.959.154.236 | 61.886.978.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 6.423.398.061 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 28.123.200.000 | 16.105.260.000 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam(i) | 1.185.592.839.797 | 1.900.315.229.036 |
| Ngân hàng Citibank(ii) | 495.000.000.000 | 487.148.962.718 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam(iii) | 780.078.476.046 | 707.770.417.528 |
| Vay cá nhân | - | 100.000.000 |
| Cộng vay ngắn hạn | <u>2.573.177.068.140</u> | <u>3.173.326.847.282</u> |
| b) Vay dài hạn đến hạn trả | <u>5.861.498.890.038</u> | <u>5.889.241.878.695</u> |
| | <u>8.434.675.958.178</u> | <u>9.062.568.725.977</u> |

(i) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) theo Hợp đồng tín dụng số MMD201812051281 ngày 30 tháng 3 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 VND và bổ sung tăng hạn mức lên 2.000.000.000.000 VND theo Phụ lục số MMD201812051281/HĐTD/PL01 ngày 11 tháng 5 năm 2018. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng Citibank – Chi nhánh Hà Nội, theo Hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 4 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 21.900.000 USD quy đổi – tương đương VND. Thời hạn vay là 12

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- (iii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/3236045 ngày 26 tháng 4 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 30/09/2018 | 01/07/2018 |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng HSBC Bank USA NW (i) | 9.296.304.354.087 | 9.198.170.823.938 |
| Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation (i) | 824.190.537.525 | 901.218.812.100 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 1.698.582.026.086 | 1.783.511.126.086 |
| Ngân hàng Citibank | 3.202.679.387.446 | 3.153.659.245.121 |
| Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment | 2.763.746.658.826 | 2.719.839.992.284 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 961.703.694.862 | 945.620.924.472 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An | 1.272.339.106.579 | 1.362.339.106.579 |
| Ngân hàng Calyon | 135.373.125.000 | 133.222.500.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 293.852.929.176 | 300.291.440.980 |
| Ngân hàng TMCP An Bình | 417.484.560.000 | 419.984.560.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 206.739.118.976 | 215.727.118.976 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 13.546.320.371 | 14.777.804.071 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | 803.639.036.483 | 803.639.036.483 |
| Cộng vay dài hạn | 21.890.180.855.417 | 21.952.002.491.090 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn) | 5.861.498.890.038 | 5.889.241.878.695 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 16.028.681.965.379 | 16.062.760.612.395 |

- (i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”), Tập đoàn chấp thuận bàn giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng công ty. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

Trong đó:

Chi tiết theo đồng tiền đi vay:

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

| | 30/09/2018 | 01/07/2018 |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Vay bằng Đô la Mỹ | 15.536.981.922.102 | 15.429.826.851.101 |
| Vay bằng Euro | 1.638.276.386.171 | 1.614.109.361.514 |
| Vay bằng Việt Nam Đồng | 4.714.922.547.144 | 4.908.066.278.475 |
| | 21.890.180.855.417 | 21.952.002.491.090 |

Chi tiết theo hình thức bảo đảm tiền vay:

| | 30/09/2018 | 01/07/2018 |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Bảo lãnh của bên thứ ba | 17.175.258.308.273 | 17.043.936.212.615 |
| Bảo đảm bằng tài sản và khác | 4.714.922.547.144 | 4.908.066.278.475 |
| | 21.890.180.855.417 | 21.952.002.491.090 |

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 30/09/2018 | 01/07/2018 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 617.582.624.841 | 809.393.826.331 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 219.145.097.717 | 153.869.087.564 |
| | 836.727.722.558 | 963.262.913.895 |

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng công ty trích trước cho nhà máy Điện Cà Mau 1&2, nhà máy Điện Nhơn Trạch 1, nhà máy Điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2.

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các công ty trong Tổng công ty như sau:

| | 30/09/2018 | 01/07/2018 |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 128.733.156.808 | 128.733.156.808 |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 | 39.451.444.627 | 39.633.497.211 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam | 2.347.820.862 | 2.365.282.734 |
| | 170.532.422.297 | 170.731.936.753 |

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU.**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.**

| | 30/09/2018 | | 01/07/2018 | |
|---------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------|----------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 18.721.414.770.000 | 79,94% | 18.721.414.770.000 | 79,94% |
| Các cổ đông khác | 4.697.301.230.000 | 20,06% | 4.697.301.230.000 | 20,06% |
| | 23.418.716.000.000 | 100,00% | 23.418.716.000.000 | 100,00% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) Chi tiết biến động của vốn chủ sở hữu.

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng VND |
|------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|--------------------|
| Số dư tại ngày 01/07/2018 | 23.418.716.000.000 | (311.254.328) | 227.887.397.807 | (191.305.728.000) | (85.859.153.505) | 100.793.600.913 | 512.770.757.326 | 2.269.243.993.934 | 26.251.935.614.147 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 184.183.102.534 | - | 184.183.102.534 |
| Tăng vốn do nhận bàn giao tài sản | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối cho cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | - | (36.952.247.106) | 36.952.247.106 | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Điều chỉnh do hợp nhất | - | - | - | - | - | - | (9.151.055.050) | (3.027.556) | (9.154.082.606) |
| Xử lý đặc biệt về vốn quỹ | - | - | - | - | 85.859.153.505 | - | 38.418.515.703 | - | 124.277.669.208 |
| Trích quỹ thuộc vốn chủ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Trích quỹ ngoài vốn chủ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/09/2018 | 23.418.716.000.000 | (311.254.328) | 227.887.397.807 | (191.305.728.000) | - | 100.793.600.913 | 689.269.073.408 | 2.306.193.213.484 | 26.551.242.303.283 |

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | <u>Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018</u> | <u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u> |
|----------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán điện | 6.708.929.759.314 | 17.287.765.727.917 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 151.339.891 | 2.242.587.680 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 243.525.489.373 | 519.291.941.806 |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | 8.696.984.574 | 18.595.554.320 |
| | <u>6.961.303.573.152</u> | <u>17.827.895.811.723</u> |

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <u>Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018</u> | <u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u> |
|----------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán điện | 5.731.595.958.452 | 14.823.232.283.234 |
| Giá vốn dịch vụ | 118.368.607 | 959.510.962 |
| Giá vốn bán hàng hóa | 239.221.054.929 | 518.480.973.454 |
| Giá vốn của hợp đồng xây lắp/BDS | 7.096.751.333 | 12.803.432.047 |
| | <u>5.978.032.133.321</u> | <u>15.355.476.199.697</u> |

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | <u>Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018</u> | <u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u> |
|---------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 1.344.773.192 | 4.621.217.360 |
| Chi phí khấu hao | 12.671.711 | 133.338.298 |
| Chi phí vật liệu bán hàng | 10.861.756 | 33.740.003 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 739.580.196 | 2.112.641.370 |
| Chi phí bán hàng khác | 1.763.201.848 | 2.575.101.720 |
| | <u>3.871.088.703</u> | <u>9.476.038.751</u> |

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018</u> | <u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u> |
|---------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Chi phí nhân công | 53.464.161.301 | 203.561.691.812 |
| Chi phí khấu hao | 8.366.886.728 | 16.177.652.047 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 5.056.341.521 | 16.211.775.044 |
| Các khoản dự phòng | 8.432.404.403 | 25.227.363.684 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28.688.918.832 | 64.433.411.987 |
| Chi phí quản lý khác | 32.878.716.929 | 89.829.071.175 |
| | <u>136.887.429.714</u> | <u>415.440.965.749</u> |

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***30. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

| | Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018 | Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.296.354.466.732 | 11.439.418.233.829 |
| Chi phí nhân công | 177.630.857.743 | 463.094.067.496 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 953.896.955.790 | 2.010.926.198.063 |
| Chi phí khác | 511.242.792.514 | 1.384.315.995.877 |
| | 5.939.125.072.779 | 15.297.754.495.265 |

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018 | Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 |
|--------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 66.859.146.035 | 95.921.761.030 |
| Lãi tiền gửi từ PVCombank | 2.639.475.392 | 5.645.218.929 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 6.990.000.000 | 73.516.679.230 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 56.326.472.541 | 46.806.582.290 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.360.857 | 11.054.083.746 |
| Doanh thu tài chính khác | - | 39.575.182.046 |
| | 132.816.454.825 | 272.519.507.271 |

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018 | Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 299.411.872.494 | 563.574.010.019 |
| Chi phí lãi vay từ PVCombank | 42.055.750.091 | 83.583.565.623 |
| Các loại phí cho khoản vay | 33.186.445.224 | 65.267.965.438 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 3.220.391.539 | 16.879.145.480 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện(i) | 395.452.726.608 | 31.100.555.479 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 19.839.289.671 | (19.744.824.800) |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 2.342.384.342 | 8.383.446.955 |
| | 795.508.859.969 | 749.043.864.194 |

- (i) Ngoài khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo quy định trong kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018, Tổng công ty ghi nhận thêm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 do Công ty TNHH MTV – Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam bàn giao sang cho Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty cổ phần theo quy định về xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần số tiền: 124.277.669.208 đồng

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa Báo cáo tài chính hợp nhất
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. THU NHẬP KHÁC

| | Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018 | Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 |
|---------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ thanh lý tài sản | 78.686 | 292.536.362 |
| Thu phạt vi phạm hợp đồng | 1.149.004.833 | 3.282.928.951 |
| Thu nhập khác | 4.738.782.101 | 13.810.793.643 |
| | 5.887.865.620 | 17.386.258.956 |

34. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018 | Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 |
|-------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi thanh lý tài sản | - | 1.209.000.000 |
| Chi do vi phạm hợp đồng | 105.561.795 | 616.788.471 |
| Chi phí khác | 2.488.072.172 | 3.160.123.387 |
| | 2.593.633.967 | 4.985.911.858 |

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018 | Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện | 2.730.912.647 | 131.127.552.846 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác | 70.998.716 | 17.172.866 |
| | 2.801.911.363 | 131.144.725.712 |

36. SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNTầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

| | 30/09/2018 | 01/07/2018 |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền và tương đương tiền | 86.767.304.150 | 511.648.764.669 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam | 86.767.304.150 | 511.648.764.669 |
| Phải thu khách hàng | 52.090.027.765 | 59.977.539.695 |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 4.576.084.320 | - |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 47.117.963.888 | 45.583.823.258 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 332.592.435 | 14.325.533.583 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 63.387.122 | 68.182.854 |
| Trả trước cho người bán | 5.782.265.547 | 4.635.096.315 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 263.000.000 | 263.000.000 |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí | 2.647.318.740 | 667.318.740 |
| Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí - CTCP | 2.841.946.807 | 3.674.777.575 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Phải thu khác | 265.062.674.711 | 265.123.600.749 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 219.500.281.300 | 219.500.281.300 |
| Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch | 44.717.292.306 | 44.717.292.306 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí (PVC) | 845.101.105 | 845.101.105 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam | - | 60.926.038 |
| Phải trả người bán | 1.268.497.749.902 | 2.384.150.365.760 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 1.215.728.157.419 | 1.430.470.932.431 |
| Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch | 1.700.826.320 | - |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 205.870.158 | 6.780.079.008 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 25.000.000.000 | 899.604.633.053 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 20.460.756.525 | 37.827.307.390 |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa công trình Dầu khí | 1.057.203.409 | 1.169.136.393 |
| Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí | 1.648.815.244 | 6.405.450.716 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 454.403.426 | 454.403.426 |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | 2.241.717.401 | 1.438.423.343 |
| Người mua trả tiền trước | 1.709.615.000 | 1.709.615.000 |
| Trường Cao đẳng nghề Dầu khí | 1.709.615.000 | 1.709.615.000 |
| Phải trả khác | 1.882.953.065.111 | 1.884.499.270.856 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 1.860.154.428.378 | 1.860.154.428.378 |
| Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch | 22.798.636.733 | 24.344.842.478 |
| Vay | 1.776.541.180.324 | 1.836.954.304.526 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam | 1.776.541.180.324 | 1.836.954.304.526 |

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa **Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. QUY ĐỊNH RIÊNG VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHI CHUYỂN ĐỔI HÌNH THỨC SỞ HỮU

Kỳ kế toán quý đầu tiên của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến 30 tháng 9 năm 2018.

Theo quy định tại Điều 104, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp:

“Khi chuyển đổi hình thức sở hữu, doanh nghiệp phải tiến hành khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Trong kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi, doanh nghiệp phải ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

1. Đối với sổ kế toán phản ánh tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp cũ được ghi nhận là số dư đầu kỳ trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới.
2. Đối với Bảng Cân đối kế toán: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của doanh nghiệp cũ trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ của doanh nghiệp mới và được trình bày trong cột “Số đầu năm”.
3. Đối với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Số liệu kể từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột “Kỳ này”. Cột “kỳ trước” trình bày số liệu lũy kế kể từ đầu năm báo cáo đến thời điểm chuyển đổi hình thức sở hữu.”

Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018